

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>348.629.480.439</b>	<b>539.693.537.814</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>59.540.152.170</b>	<b>160.488.213.529</b>
1. Tiền	111		59.540.152.170	10.488.213.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	150.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>184.307.535.792</b>	<b>235.265.412.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.614.946.754	43.440.599.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	126.864.048.091	166.589.007.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.828.540.947	25.235.805.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>43.964.839.484</b>	<b>51.637.808.492</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.964.839.484	51.637.808.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.816.952.993</b>	<b>42.302.103.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.826.586.754	38.683.795.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.990.366.239	3.618.308.246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.560.299.809.832</b>	<b>1.403.216.783.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.220.098.467.395</b>	<b>1.254.257.148.044</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.218.956.205.928	1.252.363.670.244
- Nguyên giá	222		2.915.260.093.005	2.810.521.753.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.696.303.887.077)	(1.558.158.083.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.142.261.467	1.893.477.800
- Nguyên giá	228		3.644.415.000	3.644.415.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.502.153.533)	(1.750.937.200)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>336.324.358.197</b>	<b>146.401.232.143</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	336.324.358.197	146.401.232.143
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.876.984.240</b>	<b>2.558.403.230</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.876.984.240	2.558.403.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.908.929.290.271</b>	<b>1.942.910.321.231</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>929.382.141.049</b>	<b>973.547.152.628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327.765.236.929</b>	<b>419.340.217.582</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	17.758.310.886	138.463.486.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.669.010.981	2.678.302.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.769.959.025	10.119.173.383
4. Phải trả người lao động	314	V.13	19.350.438.291	17.071.908.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	205.217.533.951	161.107.261.391
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	56.011.978.154	64.042.442.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	6.772.477.395	15.743.996.233
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.215.528.246	10.113.646.936
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>601.616.904.120</b>	<b>554.206.935.046</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5.132.060.000	4.738.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	596.484.844.120	549.468.635.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>979.547.149.222</b>	<b>969.363.168.603</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>979.547.149.222</b>	<b>969.363.168.603</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.971.788.326	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.745.360.896	95.533.168.603
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155.492.278	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.589.868.618	95.533.168.603
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.908.929.290.271</b>	<b>1.942.910.321.231</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.176.179.349	155.155.275.358	586.381.946.423	556.633.478.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>142.176.179.349</b>	<b>155.155.275.358</b>	<b>586.381.946.423</b>	<b>556.633.478.423</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	98.255.940.999	96.756.758.041	410.882.221.151	380.683.648.318
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>43.920.238.350</b>	<b>58.398.517.317</b>	<b>175.499.725.272</b>	<b>175.949.830.105</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.127.708.398	5.203.030.877	11.760.228.898	16.961.706.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.505.779.705	1.104.661.431	8.682.985.846	18.652.925.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.505.779.705	1.104.661.431	8.682.985.846	11.712.798.619
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.813.050.916	7.831.157.739	27.932.965.526	25.600.761.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.501.945.441	3.966.401.533	28.170.010.835	29.254.848.283
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>30.227.170.686</b>	<b>50.699.327.491</b>	<b>122.473.991.963</b>	<b>119.403.000.942</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	67.022.144	23.727.268	923.390.264	92.318.166
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	132.941.318	30.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>67.022.144</b>	<b>23.727.268</b>	<b>790.448.946</b>	<b>62.318.166</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>30.294.192.830</b>	<b>50.723.054.759</b>	<b>123.264.440.909</b>	<b>119.465.319.108</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.058.838.566	10.144.610.952	24.674.572.291	23.932.150.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>24.235.354.264</b>	<b>40.578.443.807</b>	<b>98.589.868.618</b>	<b>95.533.168.604</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		277	259	277	353
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		277	259	277	353

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Lê Quang Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		123.264.440.909	119.465.319.108
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	140.661.944.137	127.939.590.064
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.701.884.805)	4.945.571.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.033.823.322)	(21.751.912.278)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	8.682.985.846	11.712.798.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		260.873.662.765	242.311.367.212
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		32.173.734.644	(157.131.449.159)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7.672.969.008	1.651.363.413
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(92.834.100.312)	44.834.956.922
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.318.581.010)	(828.069.891)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.682.985.846)	(13.182.467.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(23.038.873.070)	(26.600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.847.738.196	3.065.266.925
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(29.745.856.885)	(11.508.522.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		170.947.707.490	82.612.445.675
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(296.450.910.313)	(205.964.024.247)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		269.292.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		50.000.000.000	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	270.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	6.058.344.093	16.805.631.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(240.123.273.856)	40.841.607.236

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(605.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	162.479.906.003	216.148.748.035
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(117.792.275.996)	(150.170.497.654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.460.125.000)	(70.173.118.385)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.772.494.993)</b>	<b>(4.799.868.004)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(100.948.061.359)</b>	<b>118.654.184.907</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>160.488.213.529</b>	<b>41.833.319.526</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	709.096
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>59.540.152.170</b>	<b>160.488.213.529</b>


NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
  
 Lê Quang Minh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại theo diện pháp luật

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
  - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
  - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
  - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
  - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 507 nhân viên. (Đến 31/12/2020: 508 nhân viên)****8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

*Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30 năm
Máy móc, thiết bị	4-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi .

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
<b>Tiền</b>	<b>59.540.152.170</b>	<b>10.488.213.529</b>
Tiền mặt	375.998.272	1.180.767.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.164.153.898	9.307.446.261
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>150.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.540.152.170</b>	<b>160.488.213.529</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn + Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TT Huế	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

## 3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Khách hàng trong nước	42.614.946.754	-	43.443.599.676	-
	42.614.946.754	-	43.443.599.676	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công nợ tiền nước	37.059.651.423	-	36.540.610.492	-
- Khách hàng khác	5.555.295.331	-	6.902.989.184	-
<b>Cộng</b>	<b>42.614.946.754</b>	<b>-</b>	<b>43.443.599.676</b>	<b>-</b>

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	126.864.048.091	-	166.589.007.514	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	109.895.580.205	-	154.822.230.805	-
- Nhà cung cấp khác	16.968.467.886	-	11.766.776.709	-
<b>Cộng</b>	<b>126.864.048.091</b>	<b>-</b>	<b>166.589.007.514</b>	<b>-</b>

## 5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	2.538.530.891	-	7.341.074.891	-
Phải thu khác	12.290.010.056	-	17.894.730.189	-
<b>Cộng</b>	<b>14.828.540.947</b>	<b>-</b>	<b>25.235.805.080</b>	<b>-</b>

## 6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.970.714.512	-	34.854.362.973	-
Công cụ, dụng cụ	2.753.318.409	-	5.630.584.130	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.924.598.365	-	10.882.726.105	-
Thành phẩm	316.208.198	-	270.135.284	-
<b>Cộng</b>	<b>43.964.839.484</b>	<b>-</b>	<b>51.637.808.492</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

## 7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	336.324.358.197	-	146.401.232.143	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đầu tư mới  
các tuyến ống chính,  
ống nhánh và các  
công trình phục vụ hệ  
thống cấp nước

	336.324.358.197	-	146.401.232.143	-
<b>Cộng</b>	<b>336.324.358.197</b>	<b>-</b>	<b>146.401.232.143</b>	<b>-</b>

## 8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 24)

## 9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.644.415.000	3.644.415.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	-	3.644.415.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.750.937.200	1.750.937.200
<i>Khấu hao trong năm</i>	751.216.333	751.216.333
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.502.153.533	2.502.153.533
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.893.477.800	1.893.477.800
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.142.261.467	1.142.261.467

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

	31/12/2021	01/01/2021
<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	3.122.628.695	2.010.096.189
Chi phí quảng cáo	228.668.879	131.227.037
Chi phí phần mềm	525.686.666	380.780.004
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	36.300.000
<b>Cộng</b>	<b>3.876.984.240,29</b>	<b>2.558.403.230</b>

## 11. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Nhà cung cấp trong nước	17.758.310.886	17.758.310.886	138.463.486.173	138.463.486.173
<b>Cộng</b>	<b>17.758.310.886</b>	<b>17.758.310.886</b>	<b>138.463.486.173</b>	<b>138.463.486.173</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021	01/01/2021		
<b>12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.669.010.981</b>	<b>2.678.302.915</b>		
Khách hàng trong nước	4.669.010.981	2.678.302.915		
<b>Cộng</b>	<b>4.669.010.981</b>	<b>2.678.302.915</b>		
<b>13. Phải trả người lao động</b>				
Phải trả người lao động	19.350.438.291	17.071.908.525		
<b>Cộng</b>	<b>19.350.438.291</b>	<b>17.071.908.525</b>		
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.861.387.245	24.674.572.291	23.038.873.070	6.497.086.466
Thuế tài nguyên	278.709.410	1.980.094.200	1.979.770.020,00	279.033.590
Thuế nhà đất	-	7.689.856	7.689.856	-
Các loại thuế khác	-	46.636.530	46.636.530	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.979.076.728	35.278.260.016	35.263.497.775	4.993.838.969
<b>Cộng</b>	<b>10.119.173.383</b>	<b>61.987.252.893</b>	<b>60.336.467.251</b>	<b>11.769.959.025</b>
	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.142.852.575	-	-	2.142.852.575
Thuế thu nhập cá nhân	1.475.455.671	1.684.062.716	1.056.120.709	847.513.664
<b>Cộng</b>	<b>3.618.308.246</b>	<b>1.684.062.716</b>	<b>1.056.120.709</b>	<b>2.990.366.239</b>

	31/12/2021	01/01/2021
<b>15. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>205.217.533.951</b>	<b>161.107.261.391</b>
Kinh phí công đoàn	4.930.657.722	4.930.604.077
Phải trả khác	200.286.876.229	156.176.657.314
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)	93.326.254.879	118.564.729.388
Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)	12.960.765.706	12.960.765.706
Phải trả cổ tức	189.882.877	7.877
Các khoản phải trả phải nộp khác	93.809.972.767	24.651.154.343

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.132.060.000</b>	<b>4.738.300.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.132.060.000	4.738.300.000
<b>Cộng</b>	<b>210.349.593.951</b>	<b>165.845.561.391</b>
<b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh	93.326.254.879	118.564.729.388
Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác	12.960.765.706	12.960.765.706
<b>Cộng</b>	<b>106.287.020.585</b>	<b>131.525.495.094</b>

(\*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 126.192.372.546 đồng. Số dư còn lại tại ngày 31/12/2021 là: 93.326.254.879 đồng.

(\*\*) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>56.011.978.154</b>	<b>56.011.978.154</b>	<b>64.042.442.026</b>	<b>64.042.442.026</b>
Vay ngân hàng	56.011.978.154	56.011.978.154	64.042.442.026	64.042.442.026
Ngân hàng NN & PTNT TT Huế	7.560.000.000	7.560.000.000	11.319.182.875	11.319.182.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế	1.741.524.040	1.741.524.040	3.480.000.000	3.480.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế	6.944.797.837	6.944.797.837	9.259.730.440	9.259.730.440
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	39.765.656.277	39.765.656.277	39.983.528.711	39.983.528.711
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>596.484.844.120</b>	<b>596.484.844.120</b>	<b>549.468.635.046</b>	<b>549.468.635.046</b>
Vay ngân hàng	-	-	16.246.321.877	16.246.321.877
Ngân hàng NN & PTNT TT Huế	-	-	7.560.000.000	7.560.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN TT Huế	-	-	1.741.524.040	1.741.524.040

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TT Huế	-	-	6.944.797.837	6.944.797.837
Vay đối tượng khác (*)	596.484.844.120	596.484.844.120	533.222.313.169	533.222.313.169
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	596.484.844.120	596.484.844.120	533.222.313.169	533.222.313.169
<b>Cộng</b>	<b>652.496.822.274</b>	<b>652.496.822.274</b>	<b>613.511.077.072</b>	<b>613.511.077.072</b>
<b>17. Dự phòng phải trả</b>			<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB			-	8.051.755.658
Dự phòng tiền lương			6.772.477.395	7.692.240.575
<b>Cộng</b>			<b>6.772.477.395</b>	<b>15.743.996.233</b>
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 26)</b>				
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>				
	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế	70,01%		613.300.000.000	613.300.000.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11,52%		100.909.090.000	100.909.090.000
Vốn cổ đông vốn khác	18,47%		161.790.910.000	161.790.910.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>		<b>876.000.000.000</b>	<b>876.000.000.000</b>
			<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ			876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ			876.000.000.000	876.000.000.000
Lợi nhuận đã chia			-	-
			<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>d. Cổ tức</b>				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ				
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường			chưa công bố	8,75%
<b>đ. Cổ phiếu</b>			<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			87.600.000	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông			87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại			217.000	217.000
Cổ phiếu phổ thông			217.000	217.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			87.383.000	87.383.000

Lý Thị Thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tài sản thuê ngoài :	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị tài sản thuê (*)	33.390.711.884	33.390.711.884
<b>Cộng</b>	<b>33.390.711.884</b>	<b>33.390.711.884</b>

(\*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018; Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.381.946.423	556.633.478.423
<b>Cộng</b>	<b>586.381.946.423</b>	<b>556.633.478.423</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.381.946.423	556.633.478.423
<b>Cộng</b>	<b>586.381.946.423</b>	<b>556.633.478.423</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng bán	410.882.221.151	380.683.648.318
<b>Cộng</b>	<b>410.882.221.151</b>	<b>380.683.648.318</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	6.058.344.093	16.961.706.292
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.701.884.805	-
<b>Cộng</b>	<b>11.760.228.898</b>	<b>16.961.706.292</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	8.682.985.846	11.712.798.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.837.770.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	5.102.355.604
<b>Cộng</b>	<b>8.682.985.846</b>	<b>18.652.925.209</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	Năm 2021	Năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu thanh lý vật tư, phế liệu	803.042.864	13.236.361
Thu nhập khác	120.347.400	79.081.805
<b>Cộng</b>	<b>923.390.264</b>	<b>92.318.166</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ	24.520.771	-
Phạt vi phạm hành chính	108.420.547	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.941.318</b>	<b>30.000.000</b>
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Thu từ thanh lý	269.292.364	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	293.813.135	-
<b>Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản</b>	<b>(24.520.771)</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>123.264.440.909</b>	<b>119.465.319.108</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>108.420.547</b>	<b>195.433.412</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	108.420.547	195.433.412
+ Tiền phạt vi phạm hành chính	108.420.547	30.000.000
+ Chi phí khác		165.433.412
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>123.372.861.456</b>	<b>119.660.752.520</b>
<b>4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>24.674.572.291</b>	<b>23.932.150.504</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

## 3. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với Thông báo 73/TB - KV II ngày 30/06/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực II.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2021 Số đã trình bày	01/01/2021 Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	43.193.387.676	43.443.599.676	250.212.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuê GTGT được khấu trừ	152	38.746.723.641	38.683.795.277	(62.928.364)
Tài sản cô định hữu hình	221	1.250.918.495.601	1.252.363.670.244	1.445.174.643
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	148.281.325.075	146.401.232.144	(1.880.092.931)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.123.302.915	2.681.302.915	(442.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.080.300.313	10.119.173.383	38.873.070
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	95.377.676.326	95.533.168.604	155.492.278

**3. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	569.496.318.374	556.633.478.423	(12.862.839.951)
Giá vốn hàng bán	11	391.641.900.853	380.683.648.318	(10.958.252.535)
Chi phí tài chính	22	20.122.594.337	18.652.925.209	(1.469.669.128)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.893.277.434	23.932.150.504	38.873.070
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	95.377.676.326	95.533.168.604	155.492.278

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	127.915.095.579	127.939.590.064	24.494.485
Chi phí lãi vay	06	13.182.467.747	11.712.798.619	(1.469.669.128)
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(156.502.165.523)	(157.131.449.159)	(629.283.636)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 ang (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)

11	42.954.863.991	44.834.956.922	1.880.092.931
----	----------------	----------------	---------------

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



  
Lê Quang Minh



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	262.532.413.927	140.743.940.895	2.398.894.832.077	8.350.566.355	2.810.521.753.254
Mua trong kỳ	-	28.994.240.542	1.729.619.909	704.310.909	31.428.171.360
ĐT XDCB h.thành	13.579.573.637	-	61.863.329.959	-	75.442.903.596
Thanh lý, nhượng bán	(883.232.531)	-	(848.504.341)	-	(1.731.736.872)
Giảm khác	-	(400.998.333)	-	-	(400.998.333)
Số dư tại ngày 31/12/2021	275.228.755.033	169.337.183.104	2.461.639.277.604	9.054.877.264	2.915.260.093.005
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	136.319.799.952	104.655.701.495	1.310.453.772.102	6.728.809.461	1.558.158.083.010
Khấu hao trong kỳ	13.060.055.500	13.525.859.457	112.859.235.546	465.577.300	139.910.727.803
Thanh lý, nhượng bán	(690.774.013)	-	(747.149.724)	-	(1.437.923.737)
Giảm khác	-	(327.000.000)	-	-	(327.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	148.689.081.439	117.854.560.952	1.422.565.857.924	7.194.386.761	1.696.303.887.076
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	126.212.613.975	36.088.239.400	1.088.441.059.975	1.621.756.894	1.252.363.670.244
Số dư tại ngày 31/12/2021	126.539.673.594	51.482.622.151	1.039.073.419.681	1.860.490.503	1.218.956.205.929

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

2/1/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2020</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>(1.565.000.000)</b>	-	<b>81.681.640.385</b>	<b>956.116.640.385</b>
- Lợi nhuận trong năm 2020	-	-	-	95.533.168.604	95.533.168.604
- Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty.	-	(605.000.000)	-	-	(605.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(11.508.522.000)	(11.508.522.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(70.173.118.385)	(70.173.118.385)
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>(2.170.000.000)</b>	-	<b>95.533.168.604</b>	<b>969.363.168.604</b>

2

*Handwritten signature*